GHI CHÚ

KÝ HIỆU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC Ô ĐẤT
- A: TÊN Ô QUY HOẠCH
- B: DIỆN TÍCH Ô QUY HOẠCH (HA)

KÝ HIỆU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC PHÂN KHU
- A: KÝ HIỆU Ô QUY HOẠCH
- B: DÂN SỐ (NGƯỜI)
- C: DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (HA)

- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CHỢ
- CÔNG TRÌNH Y TẾ
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA CÁC Ô QUY HOẠCH

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA CÁC KHU QUY HOẠCH

1cm 0 60 m 300 m

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QHCT 1/2000 QUẬN NGÔ QUYỀN
- RANH GIỚI HÀNH CHÍNH
- RANH GIỚI Ô QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CẤP ĐÔ THỊ:
- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CÂY XANH HẠN CHẾ SỬ DỤNG
- ĐẤT SÂN GOLF
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- MẶT NƯỚC
- TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ
- TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỆN

CẤP ĐƠN VỊ Ở:
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT TRƯỜNG HỌC (CS, TH, MN)
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO (SÂN CHƠI, SÂN LUYỆN TẬP)
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- MẶT NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)			Dân số (Người)
	TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (KHU A + KHU B)		881,17			100,00	
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH KHU A		8,10	100,00		0,92	
A1	Đất hạ tầng kỹ thuật		0,10	1,3			
A2	Đất cây xanh đô thị		0,53	6,6			
A3	Mặt nước cảnh quan (sông,hồ, kênh cảnh quan)		2,04	25,2			
A4	Đất giao thông đô thị		5,43	67,0			
B	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH KHU B		873,07	100,0	100,0	99,08	
B1	Đất sân Golf (khu chức năng)	SG	159,79	18,3	18,3		
B2	Đất xây dựng đô thị		713,28	81,7	81,7		61.200
B2.I	Đất dân dụng	DDD	539,88	100,0	61,8		
1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị		66,24	12,3			
1.1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (*Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, tài chính, khách sạn, văn phòng..*)	CCĐT	21,66				
1.2	Đất công trình trường phổ thông trung học	THPT	5,60				
1.3	Đất công trình thương mại dịch vụ	TMDV	38,99				
2	Đất cây xanh mặt nước đô thị		38,72	7,2			
	Đất cây xanh cấp đô thị	*CXĐT*	*33,00*				
	Mặt nước đô thị	*MN*	*5,72*				
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	HT	2,82	0,5			
4	Đất giao thông đô thị		58,16	10,8			
4.1	Đất đường giao thông đô thị	GTĐT	32,71				
4.2	Đất đường giao thông khu vực	GTKV	25,45				
5	Đất đơn vị ở	DVO	373,94	69,3			
5.1	Đất nhóm nhà ở	ODT	271,84				
5.2	Đất công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở	DCC	27,74				
5.2.1	*Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở*	*GD*	*14,21*				
5.2.2	*Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở*	*CC*	*13,53*				
a	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Sân chơi	SC	3,58				
b	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Sân luyện tập	SLT	3,36				
c	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Trạm y tế	YT	0,30				
d	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Trung tâm văn hoá thể thao	TTVH	3,15				
e	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Phòng cháy chữa cháy	PCCC	0,05				
f	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Dịch vụ thương mại, chợ	TM	3,09				
5.3	Đất cây xanh đơn vị ở	CX	17,85				
5.4	Đất giao thông, bãi đỗ xe đơn vị ở	GT-P	56,51				
5.4.1	*Đất đường giao thông nội bộ*	*GT*	*50,89*				
5.4.2	*Bãi đỗ xe*	*P*	*5,62*				
B2.II	Đất ngoài dân dụng	NDD	173,40				
1	Đất đường sắt đô thị	DS	5,30				
2	Đất an ninh quốc phòng	QS	5,08				
3	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	32,63				
4	Mặt nước cảnh quan (sông,hồ, kênh cảnh quan)	HO	112,28				
5	Đất giao thông đối ngoại (Đường vành đai 3)	VD3	18,11				

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QHCT 1/2000 THUỘC QUẬN NGÔ QUYỀN ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ KỲ NÀY

Stt	Chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND thành phố Hải Phòng: Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Phương án điều chỉnh cục bộ quy hoạch kỳ này: Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) diện tích (ha)
1	Đất ở hiện hữu	0,005	0,06			0,00
2	Đất hạ tầng kỹ thuật			0,10	1,28	0,10
3	Đất cây xanh đô thị	0,33	4,12	0,53	6,57	0,20
4	Mặt nước cảnh quan (sông, hồ, kênh cảnh quan)	4,99	61,54	2,04	25,18	-2,95
5	Đất giao thông đô thị	2,78	34,28	5,43	66,97	2,65
	Tổng	8,10	100,00	8,10	100,00	

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CÁC Ô QUY HOẠCH B1 ĐẾN B6 CỦA KHU B (KHU BÊN ĐẢO)

Stt	Loại đất	Mã đất	Ô B1 Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%) Min	Max	Tầng cao (Tầng) Min	Max	Hệ số sử dụng đất (Lần) Min	Max	Dân số (người)	Ô B2 Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%) Min	Max	Tầng cao (Tầng) Min	Max	Hệ số sử dụng đất (Lần) Min	Max	Dân số (người)
B2	Đất xây dựng đô thị		152,59							11.260	106,96							7.980
B2.I	Đất dân dụng	DDD	103,45								94,81							
1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị		2,60								7,05							
1.1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (*Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, tài chính, khách sạn, văn phòng..*)	CCĐT	2,60	20	62	3	5	0,6	3,1		1,45	20	63	3	5	0,6	3,15	
1.2	Đất công trình trường phổ thông trung học	THPT									5,60	20	40	1	4	0,2	1,6	
1.3	Đất công trình thương mại dịch vụ	TMDV																
2	Đất cây xanh mặt nước đô thị										28,50							
	Đất cây xanh cấp đô thị	*CXĐT*									22,91		5		1		0,05	
	Mặt nước đô thị	*MN*									5,59							
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	HT	0,54	20	50	1	2	0,2	1,0		1,08	20	50	1	2	0,2	1,0	
4	Đất giao thông đô thị		4,61								3,70							
4.1	Đất đường giao thông đô thị	GTĐT																
4.2	Đất đường giao thông khu vực	GTKV	4,61								3,70							
5	Đất đơn vị ở	DVO	95,70								54,48							
5.1	Đất nhóm nhà ở	ODT	66,63	50	100	4	5	2,0	5,0		37,48	50	100	4	5	2,0	5,0	
5.2	Đất công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở	DCC	7,42								3,37							
5.2.1	*Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở*	*GD*	*4,82*	20	40	1	4	0,2	1,6		*1,54*	20	40	1	4	0,2	1,6	
5.2.2	*Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở*	*CC*	*2,60*								*1,83*							
a	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Sân chơi	SC	*0,58*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,57*	20	40	1	3	0,2	1,2	
b	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Sân luyện tập	SLT	*0,58*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,48*	20	40	1	3	0,2	1,2	
c	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Trạm y tế	YT	*0,05*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,05*	20	40	1	3	0,2	1,2	
d	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Trung tâm văn hoá thể thao	TTVH	*0,51*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,52*	20	40	1	3	0,2	1,2	
e	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Phòng cháy chữa cháy	PCCC	*0,05*	20	40	1	3	0,2	1,2									
f	Đất công cộng, dịch vụ xây dựng mới - Dịch vụ thương mại, chợ	TM	*0,84*	20	80	3	5	0,6	4,0		*0,21*	20	80	3	5	0,6	4,0	
5.3	Đất cây xanh đơn vị ở	CX	4,62								3,20							
5.4	Đất giao thông, bãi đỗ xe đơn vị ở	GT-P	17,04								10,44							
5.4.1	*Đất đường giao thông nội bộ*	*GT*	14,94								9,37							
5.4.2	*Bãi đỗ xe*	*P*	2,09								1,07							
B2.II	Đất ngoài dân dụng	NDD	49,14								12,14							
1	Đất đường sắt đô thị	DS																
2	Đất an ninh quốc phòng	QS																
3	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	7,21															
4	Mặt nước cảnh quan (sông,hồ, kênh cảnh quan)	HO	41,93								*12,14*							

Stt	Mã đất	Ô B3 Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%) Min	Max	Tầng cao (Tầng) Min	Max	Hệ số sử dụng đất (Lần) Min	Max	Dân số (người)	Ô B4 Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%) Min	Max	Tầng cao (Tầng) Min	Max	Hệ số sử dụng đất (Lần) Min	Max	Dân số (người)
B2		125,23							8.884	46,74							8.984
B2.I	DDD	83,25								39,91							
1		5,31								1,83							
1.1	CCĐT	5,31	20	60	3	5	0,6	3,0		1,83	20	59	3	5	0,6	3,0	
1.2	THPT																
1.3	TMDV																
2		2,21															
	CXĐT	2,21		5		1		0,05									
	MN																
3	HT																
4		6,85															
4.1	GTĐT																
4.2	GTKV	6,85															
5	DVO	68,88								38,08							
5.1	ODT	54,19	50	100	4	5	2,0	5,0		28,94	50	100	4	5	2,0	5,0	
5.2	DCC	4,31								3,31							
5.2.1	*GD*	*1,85*	20	40	1	4	0,2	1,6		1,66	20	40	1	4	0,2	1,6	
5.2.2	*CC*	*2,46*								1,65							
a	SC	*0,78*	20	40	1	3	0,2	1,2		0,45	20	40	1	3	0,2	1,2	
b	SLT	*0,65*	20	40	1	3	0,2	1,2		0,45	20	40	1	3	0,2	1,2	
c	YT	*0,05*	20	40	1	3	0,2	1,2		0,05	20	40	1	3	0,2	1,2	
d	TTVH	*0,60*	20	40	1	3	0,2	1,2		0,50	20	40	1	3	0,2	1,2	
e	PCCC																
f	TM	*0,37*	20	78	3	5	0,6	3,9		0,20	20	80	3	5	0,6	4,0	
5.3	CX	2,55								1,79							
5.4	GT-P	7,83								4,03							
5.4.1	*GT*	7,83								4,03							
5.4.2	*P*																
B2.II	NDD	41,98								6,83							
1	DS																
2	QS																
3	CXCD	2,77								6,83							
4	HO	39,21															

Stt	Mã đất	Ô B5 Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%) Min	Max	Tầng cao (Tầng) Min	Max	Hệ số sử dụng đất (Lần) Min	Max	Dân số (người)	Ô B6 Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%) Min	Max	Tầng cao (Tầng) Min	Max	Hệ số sử dụng đất (Lần) Min	Max	Dân số (người)
B2		65,12							4.788	162,14							19.304
B2.I	DDD	43,15								138,91							
1		1,03								48,42							
1.1	CCĐT	1,03	20	40	3	5	0,6	2,0		9,44	20	60	3	5	0,6	3,0	
1.2	THPT																
1.3	TMDV									38,99	20	57	1	5	0,2	2,9	
2										7,88							
	CXĐT									7,88		5		1		0,05	
	MN																
3	HT									1,20							
4										6,73							
4.1	GTĐT									0,15							
4.2	GTKV									6,58							
5	DVO	42,12								74,67							
5.1	ODT	28,94	50	100	4	5	2	5,0		55,66	50	100	4	5	2,0	5,0	
5.2	DCC	3,15								6,18							
5.2.1	*GD*	*0,87*	20	40	1	4	0,2	1,6		*3,48*	20	40	1	4			
5.2.2	*CC*	*2,29*								*2,70*							
a	SC	*0,24*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,97*	20	40	1	3			
b	SLT	*0,24*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,97*	20	40	1	3			
c	YT	*0,05*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,05*	20	40	1	3			
d	TTVH	*0,50*	20	40	1	3	0,2	1,2		*0,51*	20	40	1	3			
e	PCCC																
f	TM	*1,25*	20	68	3	5	0,6	3,4		*0,21*	20	80	3	5			
5.3	CX	1,78								3,91							
5.4	GT-P	8,24								8,93							
5.4.1	*GT*	8,24								6,47							
5.4.2	*P*									2,47							
B2.II	NDD	21,97								23,24							
1	DS									5,30							
2	QS									5,08							
3	CXCD	3,14								12,68							
4	HO	18,83								0,17							

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .... NGÀY ...../5/2023
CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN TÙNG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH/CÔNG VĂN SỐ .... NGÀY ...../5/2023
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hưng

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ .... NGÀY ...../2023
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Khương

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 KHU VỰC ĐẢO VŨ YÊN
ĐỊA ĐIỂM: TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1, QUẬN HẢI AN, PHƯỜNG MÁY CHAI, QUẬN NGÔ QUYỀN VÀ XÃ THỦY TRIỀU, HUYỆN THỦY NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: 1/6000	NGÀY: 04-04-2023
THIẾT KẾ	TRẦN THU HÀ		
CHỦ TRÌ	TRẦN TRỌNG NAM		
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN ĐÌNH TÂM		
TRƯỞNG PHÒNG	TRẦN TRỌNG NAM		
QL.KỸ THUẬT	TRẦN NGỌC KHANG		

GIÁM ĐỐC:
NGUYỄN ĐÌNH TÂM

VUD
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 - TÒA NHÀ AN BÌNH - SỐ 3 TRẦN NGUYÊN ĐÁN - HÀ NỘI
TEL : 0243.22222.84   WEBSITE: VUDC.COM.VN